
LOGIC THỂ CHẾ CẠNH TRANH TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ: NGHIÊN CỨU ĐỊNH TÍNH ĐA BÊN LIÊN QUAN TẠI VIỆT NAM

Đỗ Thị Hải Hà

Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: hadh@neu.edu.vn

Ngô Quốc Dũng*

Khoa Kế hoạch và Phát triển - Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: quocdungktpt@gmail.com

Mã bài báo: JED-2940

Ngày nhận: 25/02/2026

Ngày nhận bản sửa: 11/04/2026

Ngày duyệt đăng: 15/04/2026

DOI: 10.33301/JED.VI.2940

Tóm tắt:

Nghiên cứu xem xét cách các logic thể chế cạnh tranh định hình phát triển kinh tế số tại Việt Nam, một nền kinh tế chuyển đổi có cấu trúc thể chế đặc thù. Dựa trên 32 cuộc phỏng vấn sâu bán cấu trúc với bốn nhóm bên liên quan, gồm nhà hoạch định chính sách trung ương, lãnh đạo chính quyền địa phương, lãnh đạo doanh nghiệp và chuyên gia học thuật, nghiên cứu sử dụng phân tích chủ đề phản tư (Reflexive thematic analysis) kết hợp mã hóa suy diễn (Abductive coding) để nhận diện các logic thể chế và cơ chế tương tác. Kết quả cho thấy bốn logic nổi bật là logic nhà nước, logic thị trường, logic học thuật và logic phát triển. Trong đó, logic phát triển xuất hiện như một logic xuyên nhóm, gắn với bắt kịp công nghệ, phát triển bao trùm và định hướng dài hạn. Đồng thời, nghiên cứu chỉ ra rằng mức độ liên quan đến an ninh quốc gia và lợi ích kinh tế trực tiếp là hai yếu tố bối cảnh định hình tính trung tâm và tính tương thích giữa các logic. Từ đó, bài viết mở rộng góc nhìn logic thể chế vào lĩnh vực kinh tế số trong bối cảnh nền kinh tế chuyển đổi và gợi ý cách thiết kế cơ chế điều phối phù hợp hơn.

Từ khóa: Kinh tế số, logic thể chế, năng lực cạnh tranh quốc gia, nghiên cứu định tính, Việt Nam.

Mã JEL: D02, O33, O38, P21, O53.

Competing institutional logics in digital economy development: A multi-stakeholder qualitative study in Vietnam

Abstract:

This research examines how competing institutional logics shape digital economy development in Vietnam, a transitional economy with distinctive institutional characteristics. Data are collected from 32 semi-structured in-depth interviews with four stakeholder groups, namely central policymakers, local government leaders, business leaders, and academic experts. The study employs reflexive thematic analysis combined with abductive coding to identify institutional logics and their interaction mechanisms. The results reveal four salient logics of state logic, market logic, academic logic, and development logic. Among these, development logic emerges as a cross-cutting logic associated with technological catch-up, inclusive development, and a long-term orientation. The study further shows that national security salience and direct economic interests are two contextual factors shaping the centrality and compatibility of these logics. The research extends the institutional logics perspective to digital economy development in a transitional economy and suggests why coordination mechanisms must vary across policy domains.

Keywords: Digital economy, institutional logics, national competitiveness, qualitative research, Vietnam.

JEL Codes: D02, O33, O38, P21, O53.

1. Giới thiệu

Phát triển kinh tế số đã trở thành một ưu tiên chiến lược tại nhiều nền kinh tế đang phát triển và chuyển đổi vì nó gắn đồng thời với tăng trưởng, đổi mới và năng lực cạnh tranh quốc gia (Bukht & Heeks, 2017; OECD, 2020). Tại Việt Nam, mục tiêu đưa kinh tế số đạt khoảng 30% GDP vào năm 2030 cho thấy chương trình này đã được đặt vào trung tâm của chiến lược phát triển quốc gia (Thủ tướng Chính phủ, 2020). Tuy nhiên, phát triển kinh tế số không diễn ra trong một không gian chính sách đồng nhất. Nhà hoạch định chính sách, chính quyền địa phương, doanh nghiệp và giới học thuật đều tham gia, nhưng không nhất thiết chia sẻ cùng một tiêu chuẩn chính đáng hay cùng một cách hiểu về thành công. Vì vậy, lý thuyết logic thể chế đặc biệt hữu ích vì nó cho phép phân tích cách các tác nhân khác nhau diễn giải cùng một chương trình phát triển thông qua các hệ thống ý nghĩa khác nhau (Thornton & cộng sự, 2012).

Văn liệu hiện có để lại ba khoảng trống. Thứ nhất, nghiên cứu logic thể chế (institutional logics) vẫn chủ yếu tập trung vào bối cảnh phương Tây, trong khi các nền kinh tế chuyển đổi châu Á còn ít được khảo sát (Lounsbury & cộng sự, 2021; Wu & cộng sự, 2023). Thứ hai, hệ thống liên thể chế của Thornton & cộng sự (2012) cho phép nhận diện các logic lý tưởng, nhưng Ocasio & cộng sự (2017) cho thấy các logic mới cũng có thể xuất hiện trong các bối cảnh lịch sử cụ thể. Đồng thời, nghiên cứu về tính phức tạp thể chế (institutional complexity) vẫn chưa giải thích đầy đủ các điều kiện làm cho một logic trở nên trung tâm hoặc tương thích hơn trong từng trường hợp chính sách (Besharov & Smith, 2014, 2025). Thứ ba, nghiên cứu về kinh tế số chủ yếu dựa trên mô hình định lượng, qua đó làm rõ tác động của số hóa đối với tăng trưởng, nhưng giải thích kém hơn cách các bên liên quan thương lượng giữa đổi mới và kiểm soát, giữa an ninh và cạnh tranh, hay giữa hiệu quả và bao trùm (Myovella & cộng sự, 2020; Chen & Xing, 2025).

Từ các khoảng trống trên, nghiên cứu đặt ra hai câu hỏi. RQ1: Những logic thể chế nào chi phối cách các nhóm bên liên quan nhìn nhận và hành động trong phát triển kinh tế số tại Việt Nam? RQ2: Những logic đó tương tác với nhau như thế nào, và những yếu tố bối cảnh nào định hình cách thức tương tác giữa chúng? Để trả lời, nghiên cứu sử dụng 32 cuộc phỏng vấn sâu bán cấu trúc với bốn nhóm bên liên quan: nhà hoạch định chính sách trung ương, lãnh đạo chính quyền địa phương, lãnh đạo doanh nghiệp và chuyên gia học thuật. Dữ liệu được phân tích bằng phân tích chủ đề phản tư (reflexive thematic analysis) kết hợp mã hóa suy diễn (abductive coding) (Braun & Clarke, 2019, 2021; Timmermans & Tavory, 2012).

Bài viết đóng góp trên ba phương diện. Thứ nhất, nghiên cứu mở rộng góc nhìn logic thể chế vào lĩnh vực phát triển kinh tế số trong một nền kinh tế chuyển đổi. Thứ hai, nghiên cứu khái niệm hóa logic phát triển như một logic thể chế xuyên nhóm, gắn với bất kịp công nghệ, phát triển bao trùm và định hướng dài hạn. Thứ ba, nghiên cứu chỉ ra rằng mức độ liên quan đến an ninh quốc gia và lợi ích kinh tế trực tiếp là hai yếu tố bối cảnh làm thay đổi tính trung tâm và tính tương thích của các logic.

2. Tổng quan lý thuyết và khung phân tích

2.1. Kinh tế số và năng lực cạnh tranh quốc gia

Kinh tế số ngày càng được xem là động lực quan trọng của tăng trưởng, đổi mới và năng lực cạnh tranh quốc gia. Theo Bukht & Heeks (2017), kinh tế số bao gồm các hoạt động kinh tế dựa trên hoặc được tăng cường đáng kể bởi công nghệ số, dữ liệu và hạ tầng kết nối. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng số hóa có liên hệ tích cực với tăng trưởng và cải thiện năng lực cạnh tranh, nhất là tại các nền kinh tế đang phát triển và mới nổi (Myovella & cộng sự, 2020; OECD, 2020; Chen & Xing, 2025). Tuy nhiên, phần lớn văn liệu này tập trung vào kết quả đầu ra và thường xử lý quốc gia như một đơn vị ra quyết định tương đối thống nhất. Cách nhìn đó bỏ qua thực tế rằng phát triển kinh tế số là một quá trình chính sách đa tác nhân, nơi các chủ thể khác nhau vận hành theo những tiêu chuẩn chính đáng khác nhau.

2.2. Lý thuyết logic thể chế và phức hợp thể chế

2.2.1. Logic thể chế và hệ thống liên thể chế

Lý thuyết logic thể chế cho rằng hành vi của các tổ chức và cá nhân được định hình bởi các hệ thống ý nghĩa rộng hơn, gồm giá trị, niềm tin, quy tắc và thực hành, bắt nguồn từ các trật tự thể chế trong xã hội

(Thornton & Ocasio, 1999; Thornton & cộng sự, 2012). Giá trị của cách tiếp cận này nằm ở chỗ nó cho thấy cùng một hành động có thể được biện minh bằng những nguồn chính danh khác nhau, chẳng hạn hiệu quả thị trường, thẩm quyền nhà nước hay chuẩn mực nghề nghiệp. Thornton & cộng sự (2012) xác định bảy logic lý tưởng, nhưng Ocasio & cộng sự (2017) lưu ý rằng các logic mới có thể xuất hiện trong những bối cảnh lịch sử cụ thể nếu chúng đủ nhất quán để định hướng hành động.

2.2.2. Phức hợp thể chế và tương tác giữa các logic

Khi nhiều logic cùng tồn tại và tác động đồng thời, tổ chức hoặc trường chính sách sẽ đối mặt với tính phức hợp thể chế (Greenwood & cộng sự, 2011). Besharov & Smith (2014) đề xuất khung phân tích hai chiều, gồm tính trung tâm và tính tương thích, để phân biệt các cấu hình như chi phối thể chế, tách biệt thể chế, liên kết logic và tranh chấp thể chế. Tuy vậy, dòng nghiên cứu này vẫn đề ngỏ vấn đề tiền đề bối cảnh: vì sao cùng một cặp logic có thể hỗ trợ trong lĩnh vực này nhưng xung đột trong lĩnh vực khác. Besharov & Smith (2025) vì thế kêu gọi quay lại cấp độ bối cảnh để hiểu sự dịch chuyển của các cấu hình logic.

2.2.3. Logic thể chế trong bối cảnh chuyển đổi và chuyển đổi số

Trong bối cảnh chuyển đổi, các nền kinh tế thường đồng thời chịu ảnh hưởng của logic nhà nước, logic thị trường và các logic chuyên môn, từ đó tạo ra cấu hình thể chế đa tầng và nhiều khi mâu thuẫn (Peng, 2003; Bruton & cộng sự, 2010). Nghiên cứu về chuyển đổi số cũng cho thấy quá trình này thường làm nổi bật các cặp căng thẳng như kiểm soát và đổi mới, mở cửa và an ninh, hiệu quả và công bằng (Hinings & cộng sự, 2018). Tuy nhiên, phần lớn công trình hiện nay tập trung vào cấp độ tổ chức hoặc hệ sinh thái doanh nghiệp, trong khi cấp độ quốc gia và tương tác giữa nhiều bên liên quan còn ít được lý giải bằng ngôn ngữ logic thể chế.

2.3. Bối cảnh thể chế Việt Nam và nền tảng cho logic phát triển

Việt Nam là bối cảnh phù hợp để nghiên cứu các logic thể chế cạnh tranh trong phát triển kinh tế số vì đây là một nền kinh tế chuyển đổi, nơi logic nhà nước và logic thị trường cùng tồn tại trong khuôn khổ kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (Fforde & de Vylder, 1996; Painter, 2005). Nghiên cứu về kinh tế chính trị Việt Nam cho thấy quá trình hoạch định và thực thi chính sách là kết quả của tương tác, điều phối và thương lượng giữa nhiều chủ thể nhà nước và phi nhà nước (Gainsborough, 2010; Malesky & London, 2014). Trong bối cảnh này, phát triển dường như không chỉ là mục tiêu chính sách mà còn vận hành như một nguyên tắc biện minh cho hành động. Các diễn ngôn về đi tắt - đón đầu, bắt kịp công nghệ, không để ai bị bỏ lại phía sau và phát triển bền vững cho thấy khả năng tồn tại của một logic phát triển có tính xuyên nhóm (Vo Tri Thanh, 2019; Xiao & cộng sự, 2025).

2.4. Khung phân tích

Từ các thảo luận trên, nghiên cứu sử dụng lý thuyết logic thể chế như một khung khái niệm định hướng để nhận diện các hệ thống ý nghĩa chi phối cách các nhóm bên liên quan nhìn nhận và hành động trong phát triển kinh tế số tại Việt Nam. Các phạm trù của Thornton & cộng sự (2012), như nguồn chính danh, nguồn quyền lực, cơ sở chú ý, cơ sở chiến lược và căn tính, được dùng để đánh giá liệu các mẫu diễn ngôn trong dữ liệu có cấu thành những logic tương đối nhất quán hay không. Trên cơ sở đó, khung phức hợp thể chế của Besharov & Smith (2014) được vận dụng để phân tích quan hệ hỗ trợ, cạnh tranh hoặc xung đột giữa các logic.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng thiết kế định tính khám phá, diễn giải nhằm làm rõ cách các nhóm bên liên quan diễn giải, ưu tiên và thương lượng các định hướng phát triển kinh tế số trong một bối cảnh thể chế phức hợp. Thiết kế này phù hợp với mục tiêu nhận diện các hệ thống ý nghĩa chi phối nhận thức và hành động, thay vì đo lường tác động của kinh tế số theo nghĩa kinh tế lượng. Trên lập trường kiến tạo xã hội, nghiên cứu giả định rằng các logic thể chế được hình thành và tái tạo thông qua tương tác xã hội, thay vì tồn tại như các thực thể

cổ định tách rời bối cảnh (Berger & Luckmann, 1966).

3.2. Người tham gia và chọn mẫu

Nghiên cứu sử dụng chọn mẫu có chủ đích kết hợp đa dạng tối đa nhằm bảo đảm dữ liệu phản ánh các vị trí thể chế khác nhau trong trường chính sách kinh tế số (Patton, 2015). Bốn nhóm người tham gia được lựa chọn gồm nhà hoạch định chính sách trung ương, lãnh đạo chính quyền địa phương, lãnh đạo doanh nghiệp và chuyên gia học thuật. Tổng số mẫu là 32 người, chia đều cho bốn nhóm, mỗi nhóm gồm 8 người. Người tham gia được lựa chọn theo ba tiêu chí: có ít nhất 8 năm kinh nghiệm liên quan; tham gia trực tiếp vào các hoạt động gắn với phát triển kinh tế số tại Việt Nam; và sẵn sàng tham gia phỏng vấn có ghi âm. Bảo hòa lý thuyết được ghi nhận từ khoảng cuộc phỏng vấn thứ sáu đến thứ bảy trong mỗi nhóm. Thông tin khái quát về người tham gia được trình bày tại Bảng 1.

Bảng 1. Thông tin người tham gia nghiên cứu

Nhóm	Số lượng	Chức vụ tiêu biểu	Lĩnh vực	Kinh nghiệm
HĐCS	8	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng, Phó Cục trưởng	Bộ Công Thương, Văn phòng Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ, Ngân hàng nhà nước, Bộ Giáo dục và Đào tạo	16 năm
Địa phương (ĐP)	8	Phó giám đốc Sở, Trưởng phòng, Giám đốc Trung tâm công nghệ thông tin	8 tỉnh/thành: Hà Nội, Thành Phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ, Bắc Ninh, Lào Cai, Nghệ An, Đắk Lắk	13,5 năm
Doanh nghiệp	8	CEO, Phó Tổng giám đốc, Giám đốc chuyên đổi số	Công nghệ thông tin, Fintech, Ngân hàng, Viễn thông, thương mại điện tử, Chế biến, Logistics, Nông nghiệp công nghệ cao	13,3 năm
Chuyên gia	8	Giáo sư tiến sĩ, Phó giáo sư tiến sĩ, tiến sĩ	Kinh tế số, Chính sách công, Kinh tế quốc tế, Quản trị công nghiệp, năng lực cạnh tranh, Tài chính số, Kinh tế phát triển	17,8 năm

Nguồn: Tổng hợp từ khảo sát của nhóm nghiên cứu.

3.3. Thu thập và phân tích dữ liệu

Dữ liệu được thu thập thông qua 32 cuộc phỏng vấn sâu bán cấu trúc, kéo dài từ 60 đến 90 phút. Hướng dẫn phỏng vấn gồm 14 câu hỏi xoay quanh năm chủ đề: cách hiểu về kinh tế số, tiêu chí thành công, ranh giới chính đáng của chính sách, phân công vai trò giữa các chủ thể, và những căng thẳng nổi bật trong quá trình phát triển kinh tế số. Tất cả các cuộc phỏng vấn được thực hiện bằng tiếng Việt, ghi âm với sự đồng ý của người tham gia và chép lời nguyên văn.

Dữ liệu được phân tích bằng phân tích chủ đề phản tư kết hợp mã hóa suy diễn (Braun & Clarke, 2019, 2021; Timmermans & Tavory, 2012). Quan điểm Logic Thể chế (Institutional logics perspective) được sử dụng như các khái niệm định hướng, thay vì một khuôn mẫu đóng áp đặt sẵn lên dữ liệu (Blumer, 1954; Bowen, 2006). Trên NVivo 14, quá trình mã hóa tạo ra 186 mã bậc 1; các mã này sau đó được đối chiếu với các phạm trù của Thornton & cộng sự (2012) để hình thành 12 chủ đề bậc 2 và bốn logic thể chế. Các minh họa đại diện cho chuỗi phát triển khái niệm từ trích dẫn đến mã và chủ đề đã được tích hợp trực tiếp vào Bảng 2.

3.4. Đảm bảo chất lượng và đạo đức nghiên cứu

Độ tin cậy của nghiên cứu được tăng cường theo các tiêu chí tính đáng tin cậy, tính ổn định, tính xác nhận và khả năng chuyển giao trong nghiên cứu định tính (Lincoln & Guba, 1985; Tracy, 2010). Nghiên cứu thực hiện tam giác hóa nguồn dữ liệu qua bốn nhóm người tham gia, kiểm tra thành viên với 12 người tham gia, nhật ký phản tư trong quá trình mã hóa và phản biện đồng nghiệp đối với các chủ đề sơ bộ. Nghiên cứu tuân

thủ nguyên tắc tự nguyện tham gia, chấp thuận có thông tin đầy đủ và ẩn danh hóa toàn bộ dữ liệu; danh tính người tham gia được mã hóa trong suốt quá trình phân tích và trình bày kết quả.

4. Kết quả nghiên cứu

Phần này trình bày bốn logic thể chế được nhận diện từ dữ liệu và phân tích cách chúng tương tác trong phát triển kinh tế số tại Việt Nam. Bảng 2 tóm tắt cấu trúc dữ liệu từ mã bậc 1 đến chủ đề bậc 2 và chiều tổng hợp.

Bảng 2. Cấu trúc dữ liệu và minh họa đại diện từ quy trình mã hóa (Gioia-style)

Mã bậc 1 tiêu biểu (1st-order codes)	Chủ đề bậc 2 (2nd-order themes)	Chiều tổng hợp (Aggregate dimensions)
Mục tiêu KTS/GDP 20-30%; KPI từng Bộ/ngành; Xếp hạng GCI, GII phải cải thiện	Tư duy mục tiêu - chỉ tiêu (Target-driven mentality)	Logic nhà nước
An ninh mạng là ưu tiên tối thượng; Dữ liệu phải lưu trữ trong nước; Kiểm soát nền tảng xuyên biên giới	Chủ quyền số và an ninh (Digital sovereignty)	
Chỉ đạo từ trung ương; Phối hợp liên ngành qua Ủy ban; Văn bản pháp lý phải đi trước	Điều phối từ trên xuống (Top-down coordination)	
ROI phải đo được trong 2-3 năm; Chi phí cơ hội chuyên đổi số; Cạnh tranh quốc tế là sống còn	Hiệu quả kinh doanh đo lường được (Measurable business returns)	Logic thị trường
Thị trường thay đổi quá nhanh; “Move fast or die”; Quy trình nhà nước quá chậm	Tốc độ là lợi thế cạnh tranh (Speed as competitive advantage)	
Cần đề thị trường tự điều tiết; Sandbox trước, luật sau; Khuyến khích phá vỡ sáng tạo	Thị trường dẫn dắt đổi mới (Market-driven innovation)	
Cần khung lý thuyết vững; Đo lường kinh tế số phải có phương pháp; Tránh “chạy theo phong trào”	Tính nghiêm ngặt lý thuyết (Theoretical rigor)	Logic học thuật
Chính sách phải dựa trên bằng chứng; Thiếu dữ liệu nghiêm trọng; Đánh giá tác động chưa khoa học	Chính sách dựa trên bằng chứng (Evidence-based policymaking)	
Khoảng trống nghiên cứu lớn tại Việt Nam; Cần hợp tác quốc tế; Nghiên cứu phải ảnh hưởng chính sách	Khoảng cách nghiên cứu-thực tiễn (Research-practice gap)	
Không để ai bị bỏ lại; Khoảng cách số thành thị-nông thôn; Công bằng tiếp cận cơ hội số	Phát triển bao trùm (Inclusive development)	Logic phát triển
VN phải “đi tắt đón đầu”; Tận dụng lợi thế đi sau; Học từ Singapore, Hàn Quốc, Trung Quốc	Chiến lược bắt kịp công nghệ (Technological leapfrogging)	
Tăng trưởng xanh, bền vững; Cân bằng kinh tế số với bảo vệ môi trường; Phát triển dài hạn	Bền vững dài hạn (Long-term sustainability)	

Ghi chú: Các mã bậc 1 trong bảng đã tích hợp các minh họa đại diện từ quy trình mã hóa, thay cho một phụ lục riêng.

Nguồn: Tổng hợp từ khảo sát của nhóm nghiên cứu.

4.1. Logic nhà nước: kiểm soát, mục tiêu và chủ quyền số

Logic nhà nước nổi lên rõ nhất trong nhóm nhà hoạch định chính sách trung ương và chính quyền địa phương. Logic này được cấu trúc bởi ba thành tố: tư duy mục tiêu, chỉ tiêu; chủ quyền số và an ninh; và điều phối từ trên xuống. Điểm cốt lõi không chỉ nằm ở vai trò điều tiết của nhà nước, mà ở việc phát triển kinh tế số được nhìn nhận như một nhiệm vụ chính trị phải được lượng hóa, giám sát và kiểm soát. Phát biểu của PM1 cho thấy rõ cơ sở chú ý của logic này: “Chúng tôi phải báo cáo Chính phủ hàng quý về tiến độ. Kinh tế số phải đạt 20% GDP vào năm 2025 và 30% vào năm 2030, đó là chỉ tiêu Thủ tướng đã giao”. Trong logic này, chỉ tiêu không chỉ là công cụ đo lường mà còn là nguồn chính danh cho hành động.

Một đặc điểm nổi bật khác là ưu tiên đối với chủ quyền số và an ninh. PM1 nhấn mạnh: “Phát triển kinh tế số là tốt, nhưng phải đảm bảo an ninh quốc gia. Dữ liệu người dân Việt Nam phải được lưu trữ tại Việt Nam”. Dữ liệu ở đây không được nhìn trước hết như nguồn lực kinh tế, mà như đối tượng cần được kiểm soát vì liên quan trực tiếp đến chủ quyền và an toàn hệ thống. Điều đó làm cho logic nhà nước trở nên đặc biệt trung tâm ở những lĩnh vực có độ nhạy an ninh cao, như dữ liệu công dân, hạ tầng số hoặc nền tảng xuyên biên giới.

4.2. Logic thị trường: hiệu quả, tốc độ và đổi mới

Logic thị trường thể hiện rõ nhất trong nhóm doanh nghiệp. Nếu logic nhà nước xoay quanh kiểm soát và điều phối, thì logic thị trường được tổ chức bởi ba nguyên tắc: hiệu quả đo lường được, tốc độ như lợi thế cạnh tranh, và đổi mới do thị trường dẫn dắt. BL2 mô tả rất rõ xung đột thời gian giữa logic thị trường và logic nhà nước: “Thị trường di chuyển với tốc độ ánh sáng, nhưng chính sách di chuyển với tốc độ... ốc sên. Khi chúng tôi xin phép thí điểm mobile money, mất 3 năm từ lúc đề xuất đến lúc có Nghị định. Trong công nghệ, 3 năm là một thế kỷ”. Nếu trong logic nhà nước, thời gian gắn với chu kỳ kế hoạch và ban hành quy định, thì trong logic thị trường, thời gian được hiểu qua chi phí cơ hội và nguy cơ mất vị thế cạnh tranh.

BL1 bổ sung chiều thứ hai của logic này: “Đổi mới sáng tạo không thể được ‘lên kế hoạch’ bởi nhà nước. Nó phát sinh từ nhu cầu thị trường, từ cạnh tranh, từ sự ‘đau’ của khách hàng”. Phát biểu này cho thấy nguồn chính danh của đổi mới nằm ở tín hiệu thị trường và vấn đề thực tiễn, chứ không phải ở mệnh lệnh hành chính. Tuy nhiên, doanh nghiệp không đòi hỏi nhà nước rút lui hoàn toàn. Điều họ tìm kiếm là một khuôn khổ thể chế linh hoạt hơn, cho phép thử nghiệm, phân loại rủi ro và điều chỉnh chính sách theo tốc độ của đổi mới.

4.3. Logic học thuật: bằng chứng, phương pháp và phản tư

Logic học thuật nổi lên rõ nhất ở nhóm chuyên gia. Logic này được tổ chức quanh ba đặc điểm: nhấn mạnh sự rõ ràng khái niệm, yêu cầu chính sách dựa trên bằng chứng, và ý thức mạnh về khoảng cách giữa nghiên cứu và thực tiễn. EX1 nhận định: “Vấn đề lớn nhất hiện nay là chúng ta nói về ‘kinh tế số’ nhưng mỗi người hiểu một kiểu. Chưa có sự thống nhất về khái niệm, chưa có khung đo lường chuẩn”. EX5 tiếp tục nhấn mạnh chiều phản tư của logic này: “GCI 4.0 đã bị Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF) ngừng công bố từ năm 2020. Vậy mà nhiều văn bản chính sách vẫn đặt mục tiêu ‘cải thiện xếp hạng GCI’. Chúng ta đang chạy theo một thước đo đã lỗi thời”. Hai phát biểu này cho thấy logic học thuật không chỉ yêu cầu bằng chứng, mà còn chất vấn chính những chỉ báo đang tạo tính chính danh cho chính sách.

4.4. Logic phát triển: bắt kịp, bao trùm và dài hạn

Logic phát triển là phát hiện quan trọng nhất của nghiên cứu vì nó xuất hiện ở cả bốn nhóm bên liên quan nhưng không thể quy giản về logic nhà nước, thị trường hay học thuật. Logic này được cấu trúc bởi ba thành tố liên kết chặt chẽ: phát triển bao trùm, chiến lược bắt kịp công nghệ, và định hướng dài hạn, bền vững.

Bảng 3. So sánh Logic phát triển với các logic/mô hình liên quan

Phạm trù (Thornton và cộng sự, 2012)	Logic phát triển (nghiên cứu này)	Community logic	Developmental State
Ấn dụ gốc	Cuộc đua bắt kịp - “đi tắt - đón đầu”	Biên giới chung	Nhà máy quốc gia
Nguồn chính danh	Tiến bộ quốc gia bao trùm	Thống nhất ý chí, có đi có lại	Tăng trưởng và hiện đại hóa
Nguồn quyền lực	Tầm nhìn dài hạn liên thể hệ	Cam kết giá trị cộng đồng	Bộ máy quan liêu tự chủ
Cơ sở chú ý	Khoảng cách phát triển; bất bình đẳng số	Địa vị cá nhân trong nhóm	Lợi thế cạnh tranh công nghiệp
Cơ sở chiến lược	Tận dụng lợi thế đi sau; bền vững toàn diện	Danh dự và bốn phần chung	Chính sách công nghiệp chọn lọc
Nguồn căn tính	“Người kiến tạo tương lai” - xuyên nhóm	Kết nối cảm xúc, đoàn kết	Công dân phục vụ quốc gia

Nguồn: Tổng hợp từ khảo sát của nhóm nghiên cứu.

PM2 nhấn mạnh chiều bao trùm của logic này: “Chúng ta không thể chỉ phát triển kinh tế số ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Nếu các tỉnh thành không đi cùng, thì ‘kinh tế số’ chỉ là đặc quyền của một nhóm nhỏ”. LG6 bổ sung nền tảng thực tiễn của lập luận đó: “Ở địa phương tôi, nhiều nơi chưa có internet ổn định. Khi Hà Nội bàn về AI, big data, chúng tôi vẫn đang lo lắng về đường truyền”.

Chiều bất kịp công nghệ và định hướng dài hạn được thể hiện trong nhận định của EX1: “Leapfrogging không phải tự nhiên xảy ra. Nó cần 3 điều kiện: quyết tâm chính trị, hạ tầng tối thiểu, và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo. Thiếu một trong ba, leapfrog sẽ thành ‘leap and fall’”. Phát biểu này cho thấy logic phát triển không đồng nhất với niềm tin giản đơn vào công nghệ, mà kết hợp khát vọng bất kịp với ý thức rõ về điều kiện nền và rủi ro phát triển lệch pha. Bảng 3 cho thấy logic này có cấu trúc biểu tượng, nguồn chính danh và căn tính riêng, qua đó củng cố lập luận rằng đây là một logic thể chế riêng.

4.5. Tương tác giữa các logic thể chế

Các logic không vận hành như những khối tách biệt mà liên tục va chạm, bổ trợ và trung gian hóa lẫn nhau. Dữ liệu cho thấy ít nhất ba dạng tương tác nổi bật: bổ trợ, cạnh tranh và xung đột. Bảng 4 tổng hợp các dạng tương tác này theo hai yếu tố bối cảnh: mức độ liên quan đến an ninh quốc gia và mức độ lợi ích kinh tế trực tiếp. Hai yếu tố này đủ mạnh để giải thích vì sao cùng là phát triển kinh tế số mà một số miền chính sách lại thuận lợi cho phối hợp, trong khi một số miền khác dễ rơi vào tranh chấp kéo dài.

Bảng 4. Mô hình Động lực tương tác Logic: tích hợp Besharov & Smith (2014)

	An ninh quốc gia: Thấp → Tính trung tâm Logic Nhà nước thấp	An ninh quốc gia: Cao → Tính trung tâm Logic Nhà nước cao
Lợi ích kinh tế: Cao → Tính trung tâm Logic Thị trường cao	Liên kết logic Mức độ tương thích cao, mức độ trung tâm trung bình. <i>Ví dụ: Thương mại điện tử, dịch vụ công trực tuyến</i>	Tranh chấp thể chế Mức độ tương thích thấp, mức độ trung tâm cao. <i>Ví dụ: fintech, dữ liệu xuyên biên giới</i>
Lợi ích kinh tế: THẤP → Tính trung tâm Logic Thị trường thấp	Tách biệt thể chế Mức độ tương thích thấp, mức độ tập trung thấp. <i>Ví dụ: đo lường Kinh tế số, Nghiên cứu học thuật</i>	Chi phối thể chế <i>Ví dụ: an ninh mạng, quốc phòng số</i>

Nguồn: Tổng hợp từ khảo sát của nhóm nghiên cứu.

Tương tác bổ trợ xuất hiện rõ nhất ở những lĩnh vực mà các logic cùng tìm thấy lợi ích theo những cách khác nhau. EX2 nhận xét: “Dịch vụ công trực tuyến là câu chuyện hiếm hoi mà ai cũng đồng ý. Nhà nước thấy nâng xếp hạng, DN thấy giảm chi phí tuân thủ, dân thấy tiện lợi”. Ngược lại, xung đột mạnh nhất xuất hiện khi an ninh quốc gia và lợi ích kinh tế cùng ở mức cao. Về dữ liệu xuyên biên giới, PM1 khẳng định: “Dữ liệu 100 triệu người dân nằm trên máy chủ ở nước ngoài là không thể chấp nhận”, trong khi BL5 phản bác: “Nghị định 13 làm tăng chi phí hoạt động của chúng tôi lên 40%. Đối thủ quốc tế không chịu ràng buộc này”. Ở đây, xung đột không chỉ nằm ở lợi ích, mà ở hai tiêu chuẩn chính đáng cạnh tranh trực diện với nhau.

Dữ liệu cũng cho thấy các tác nhân không bị cố định trong một logic duy nhất. Chính tại điểm này, logic phát triển và logic học thuật nổi lên như hai logic trung gian. Logic phát triển giúp tái khung xung đột ngắn hạn trong viễn cảnh dài hạn và bao trùm hơn; logic học thuật cung cấp ngôn ngữ bằng chứng và đo lường làm nền cho đối thoại giữa các bên.

5. Thảo luận

5.1. Đóng góp lý thuyết

Nghiên cứu đóng góp trước hết bằng cách mở rộng góc nhìn logic thể chế vào lĩnh vực phát triển kinh tế số. Kết quả cho thấy kinh tế số tại Việt Nam không chỉ là vấn đề công nghệ hay tăng trưởng, mà là một trường thể chế đa logic, trong đó các chủ thể hành động theo những nguồn chính danh và tiêu chuẩn đánh giá khác nhau. Phát hiện này bổ sung cho các nghiên cứu về trường công nghệ mới nổi khi cho thấy căng thẳng thể chế không chỉ bắt nguồn từ lựa chọn kỹ thuật, mà còn từ xung đột giữa chủ quyền, hiệu quả, tri thức và

định hướng phát triển (Fuenfschilling & Truffer, 2014; Lounsbury & cộng sự, 2021; Wu & cộng sự, 2023).

Đóng góp thứ hai là việc khái niệm hóa logic phát triển như một logic thể chế riêng. Kết quả cho thấy logic này có nguồn chính danh, cơ sở chú ý và định hướng hành động tương đối nhất quán, xoay quanh bất kịp, bao trùm và dài hạn. Logic này có điểm gần với logic nhà nước kiến tạo trong Xiao & cộng sự (2025), nhưng không bị giới hạn trong bộ máy nhà nước mà xuất hiện xuyên qua nhà nước, địa phương, doanh nghiệp và giới học thuật.

Đóng góp thứ ba liên quan đến phức hợp thể chế. Kết quả nghiên cứu cho thấy an ninh quốc gia và lợi ích kinh tế trực tiếp là hai yếu tố bối cảnh làm thay đổi vị trí tương đối của logic nhà nước và logic thị trường, từ đó định hình các cấu hình hỗ trợ, cạnh tranh và xung đột trong Bảng 4. Phát hiện này mở rộng đối thoại với Besharov & Smith (2014), Raynard (2016), Battilana & Lee (2014), đồng thời gợi ý rằng nghiên cứu về institutional complexity cần chú ý nhiều hơn tới đặc tính của miền vấn đề. Một đóng góp khái niệm khác là vai trò của logic trung gian: trong trường chính sách kinh tế số, logic phát triển và logic học thuật có thể làm mềm các đường biên đối đầu giữa logic nhà nước và logic thị trường (Greenwood & cộng sự, 2011; Marquis & Raynard, 2015).

5.2. Hàm ý thực tiễn

Các hàm ý thực tiễn của nghiên cứu xuất phát trực tiếp từ cấu hình logic được nhận diện. Trước hết, xung đột giữa logic nhà nước và logic thị trường mạnh nhất ở những lĩnh vực vừa liên quan đến an ninh quốc gia, vừa gắn với lợi ích kinh tế lớn. Điều này gợi ý rằng trong các lĩnh vực như dữ liệu xuyên biên giới, fintech hoặc hạ tầng nền tảng, cơ chế điều phối cần tạo không gian thương lượng có cấu trúc giữa yêu cầu bảo vệ chủ quyền, chi phí tuân thủ và năng lực cạnh tranh.

Thứ hai, phát hiện về logic phát triển cho thấy chính sách kinh tế số khó bền vững nếu chỉ tập trung vào tăng trưởng hoặc đổi mới ở các trung tâm dẫn đầu. Bao trùm, khoảng cách số và năng lực hạ tầng cần được xem là tiêu chuẩn chính đáng của phát triển kinh tế số. Thứ ba, vai trò trung gian của logic học thuật cho thấy giới nghiên cứu có thể góp phần thực chất vào đối thoại chính sách thông qua khung khái niệm, bằng chứng và công cụ đo lường.

5.3. Vị trí nghiên cứu viên, hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Nhóm nghiên cứu có vị trí tương đối gần với cả môi trường học thuật và chính sách tại Việt Nam. Vị trí này tạo thuận lợi cho tiếp cận dữ liệu và hiểu bối cảnh, nhưng cũng làm tăng nguy cơ thiên lệch diễn giải; vì vậy, nhật ký phản thân, phản biện đồng nghiệp và xác nhận với người tham gia được sử dụng như các cơ chế kiểm soát quá trình phân tích.

Nghiên cứu có ba giới hạn chính. Thứ nhất, dữ liệu được xây dựng từ một thiết kế cắt ngang tại Việt Nam, nên các phát hiện cần được hiểu như một khái niệm hóa có điều kiện theo bối cảnh. Thứ hai, nghiên cứu dựa trên phỏng vấn và diễn giải của người tham gia, nên không thay thế được các thiết kế theo dõi quá trình ra quyết định theo thời gian. Thứ ba, mô hình tại Bảng 4 chủ yếu làm rõ động lực giữa logic nhà nước và logic thị trường; vai trò trung gian của logic học thuật và logic phát triển cần được kiểm định sâu hơn. Các nghiên cứu tiếp theo có thể theo hướng so sánh xuyên quốc gia, nghiên cứu theo thời gian và kết hợp phương pháp hỗn hợp.

6. Kết luận

Nghiên cứu phân tích cách các logic thể chế cạnh tranh chi phối phát triển kinh tế số tại Việt Nam thông qua 32 cuộc phỏng vấn sâu với bốn nhóm bên liên quan, từ đó nhận diện bốn logic thể chế và ba dạng tương tác chính. Đóng góp quan trọng nhất của bài viết là việc khái niệm hóa logic phát triển như một logic xuyên nhóm, phân biệt với cả logic nhà nước lẫn logic cộng đồng. Mô hình động lực tương tác logic cho thấy mức độ liên quan đến an ninh quốc gia và lợi ích kinh tế trực tiếp là hai yếu tố bối cảnh quyết định khi nào logic nhà nước hay logic thị trường trở nên trung tâm hơn. Hàm ý rộng hơn là phát triển kinh tế số không phải vấn đề kỹ thuật hay kinh tế thuần túy, mà là một quá trình chính trị, xã hội và thể chế; do đó, thúc đẩy kinh tế số hiệu quả đòi hỏi các cơ chế hòa giải thể chế có khả năng chuyển hóa xung đột thành đối thoại.

Lời thừa nhận/cảm ơn: Đây là kết quả nghiên cứu của đề tài khoa học cấp nhà nước với mã số Mã số: KX.01.15/21-30

Tài liệu tham khảo

- Battilana, J. & Lee, M. (2014). Advancing research on hybrid organizing – Insights from the study of social enterprises. *Academy of Management Annals*, 8(1), 397-441. <https://doi.org/10.5465/19416520.2014.893615>
- Berger, P.L. & Luckmann, T. (1966). *The social construction of reality: A treatise in the sociology of knowledge*. Doubleday.
- Besharov, M.L. & Smith, W.K. (2014). Multiple institutional logics in organizations: Explaining their varied nature and implications. *Academy of Management Review*, 39(3), 364-381. <https://doi.org/10.5465/amr.2011.0431>
- Besharov, M.L. & Smith, W.K. (2025). Reflections on the 2024 AMR Decade Award: Zooming out and zooming in to expand research on multiple institutional logics and organizational hybridity. *Academy of Management Review*, 50(4). <https://doi.org/10.5465/amr.2025.0540>
- Blumer, H. (1954). What is wrong with social theory?. *American Sociological Review*, 19(1), 3-10. <https://doi.org/10.2307/2088165>
- Bowen, G.A. (2006). Grounded theory and sensitizing concepts. *International Journal of Qualitative Methods*, 5(3), 12-23. <https://doi.org/10.1177/160940690600500304>
- Braun, V. & Clarke, V. (2019). Reflecting on reflexive thematic analysis. *Qualitative Research in Sport, Exercise and Health*, 11(4), 589-597. <https://doi.org/10.1080/2159676X.2019.1628806>
- Braun, V. & Clarke, V. (2021). One size fits all? What counts as quality practice in (reflexive) thematic analysis?. *Qualitative Research in Psychology*, 18(3), 328-352. <https://doi.org/10.1080/14780887.2020.1769238>
- Bruton, G.D., Ahlstrom, D. & Li, H.L. (2010). Institutional theory and entrepreneurship: Where are we now and where do we need to move in the future?. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 34(3), 421-440. <https://doi.org/10.1111/j.1540-6520.2010.00390.x>
- Bukht, R. & Heeks, R. (2017). *Defining, conceptualising and measuring the digital economy* (Development Informatics Working Paper No. 68). University of Manchester.
- Chen, Z. & Xing, R. (2025). Digital economy, green innovation and high-quality economic development. *International Review of Economics & Finance*, 99, 104029. <https://doi.org/10.1016/j.iref.2025.104029>
- Fforde, A. & de Vylder, S. (1996). *From plan to market: The economic transition in Vietnam*. Westview Press.
- Fuenfschilling, L. & Truffer, B. (2014). The structuration of socio-technical regimes - Conceptual foundations from institutional theory. *Research Policy*, 43(4), 772-791. <https://doi.org/10.1016/j.respol.2013.10.010>
- Gainsborough, M. (2010). *Vietnam: Rethinking the state*. Zed Books.
- Greenwood, R., Raynard, M., Kodeih, F., Micelotta, E.R. & Lounsbury, M. (2011). Institutional complexity and organizational responses. *Academy of Management Annals*, 5(1), 317-371. <https://doi.org/10.5465/19416520.2011.590299>
- Hinings, B., Gegenhuber, T. & Greenwood, R. (2018). Digital innovation and transformation: An institutional perspective. *Information and Organization*, 28(1), 52-61. <https://doi.org/10.1016/j.infoandorg.2018.02.004>
- Lincoln, Y.S. & Guba, E.G. (1985). *Naturalistic inquiry*. SAGE.
- Lounsbury, M., Ocasio, W. & Thornton, P.H. (2021). New directions in the study of institutional logics. *Annual Review of Sociology*, 47, 261-280. <https://doi.org/10.1146/annurev-soc-090320-111734>
- Malesky, E. & London, J. (2014). The political economy of development in China and Vietnam. *Annual Review of Political Science*, 17, 395-419. <https://doi.org/10.1146/annurev-polisci-041811-150032>
- Marquis, C. & Raynard, M. (2015). Institutional strategies in emerging markets. *Academy of Management Annals*, 9(1), 291-335. <https://doi.org/10.5465/19416520.2015.1014661>

-
- Myovella, G., Karacuka, M. & Haucap, J. (2020). Digitalization and economic growth: A comparative analysis of Sub-Saharan Africa and OECD economies. *Telecommunications Policy*, 44(2), 101856. <https://doi.org/10.1016/j.telpol.2019.101856>
- Ocasio, W., Thornton, P.H. & Lounsbury, M. (2017). The institutional logics perspective. In Greenwood, R., Oliver, C., Lawrence, T.B. & Meyer, R.E. (Eds.), *The SAGE handbook of organizational institutionalism* (509-531). Sage.
- OECD (2020). *A roadmap toward a common framework for measuring the digital economy*. OECD Publishing.
- Painter, M. (2005). The politics of state sector reforms in Vietnam: Contested agendas and uncertain trajectories. *Journal of Development Studies*, 41(2), 261-283. <https://doi.org/10.1080/0022038042000309241>
- Patton, M.Q. (2015). *Qualitative research & evaluation methods: Integrating theory and practice*, 4th edition. SAGE.
- Peng, M.W. (2003). Institutional transitions and strategic choices. *Academy of Management Review*, 28(2), 275-296. <https://doi.org/10.5465/amr.2003.9416341>
- Raynard, M. (2016). Deconstructing complexity: Configurations of institutional complexity and structural hybridity. *Strategic Organization*, 14(4), 310-335. <https://doi.org/10.1177/1476127016634639>
- Thornton, P.H. & Ocasio, W. (1999). Institutional logics and the historical contingency of power in organizations. *American Journal of Sociology*, 105(3), 801-843. <https://doi.org/10.1086/210361>
- Thornton, P.H., Ocasio, W. & Lounsbury, M. (2012). *The institutional logics perspective: A new approach to culture, structure, and process*. Oxford University Press.
- Thủ tướng Chính phủ (2020). *Quyết định số 749/QĐ-TTg về phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*. Ngày 03 tháng 6 năm 2020.
- Timmermans, S. & Tavory, I. (2012). Theory construction in qualitative research: From grounded theory to abductive analysis. *Sociological Theory*, 30(3), 167-186. <https://doi.org/10.1177/0735275112457914>
- Tracy, S.J. (2010). Qualitative quality: Eight “big-tent” criteria for excellent qualitative research. *Qualitative Inquiry*, 16(10), 837-851. <https://doi.org/10.1177/1077800410383121>
- Vo Tri Thanh (2019). Vietnam: Transition to a socialist-oriented market economy. In *Vietnam 2045: Toward prosperity, creativity, equity, and democracy*. ERIA.
- Wu, X., Tan, X. & Wang, X. (2023). The institutional logics perspective in management and organization studies: A systematic review and future research agenda. *Journal of Business Research*, 167, 114183. <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2023.114183>
- Xiao, M., Zhan, X. & Cudennec, A. (2025). Coping with competing institutional logics in policy implementation. *Governance*, 38(3). <https://doi.org/10.1111/gove.70036>

***Tác giả liên hệ: Ngô Quốc Dũng. Email: quocdungktpt@gmail.com**